

Số: 330 /2022/CBTT - VIWASUPCO

Hoà Bình, ngày 12 tháng 08 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

Mã chứng khoán: VCW

Trụ sở chính: Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình.

Điện thoại: (84) 02183 840 146 Fax: (84) 02183 840 148

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Xuân Quý

Loại thông tin công bố: Định kỳ  bất thường  24h  Theo yêu cầu

**Nội dung của thông tin công bố:**

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà xin công bố thông tin về báo cáo tài chính bán niên năm 2022 đã được soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 12/8/2022 tại đường dẫn [www.viwasupco.com.vn](http://www.viwasupco.com.vn) của Công ty

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp Luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận**

- Như Kính gửi;
- Lưu TCHC.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Xuân Quý**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ**  
*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC  
NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ**

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình

Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 31



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ**

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình

Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Hoàng Long	Chủ tịch
Ông Trương Khắc Hoàn	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Lê Khoa	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Quý	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Xuân Quý	Tổng Giám đốc
Ông Lưu Việt Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Thăng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2022)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

3  
/ /  
T  
I  
A  
C  
Đ  
T  
00-C  
TY  
H  
OÁN  
[TT]  
NAM  
-T.P.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ**

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình

Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



**Nguyễn Xuân Quý**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 08 tháng 8 năm 2022

Số: 0224 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Đỗ Hồng Dương**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2393-2021-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 08 tháng 8 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>505.893.407.246</b>	<b>652.380.650.397</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>38.659.855.858</b>	<b>52.942.478.054</b>
1. Tiền	111		38.659.855.858	52.942.478.054
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>370.695.669.983</b>	<b>507.837.458.513</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	119.091.516.870	116.368.090.673
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	251.000.215.315	358.182.568.631
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	603.937.798	33.286.799.209
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>32.174.090.203</b>	<b>51.474.828.043</b>
1. Hàng tồn kho	141		33.490.703.921	52.800.805.822
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.316.613.718)	(1.325.977.779)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>64.363.791.202</b>	<b>40.125.885.787</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	38.775.000	18.717.628
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		64.325.016.202	40.107.168.159
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.941.571.084.899</b>	<b>1.626.455.694.254</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.652.304.000</b>	<b>1.787.142.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.652.304.000	1.787.142.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>880.564.049.502</b>	<b>930.191.675.980</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	880.564.049.502	930.191.675.980
- Nguyên giá	222		2.265.132.159.268	2.263.009.213.209
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.384.568.109.766)	(1.332.817.537.229)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		878.969.151	878.969.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(878.969.151)	(878.969.151)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>930.457.314.992</b>	<b>561.323.307.243</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	930.457.314.992	561.323.307.243
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>120.859.325.759</b>	<b>120.859.325.759</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	120.859.325.759	120.859.325.759
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.038.090.646</b>	<b>12.294.243.272</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	2.215.885.492	6.044.189.518
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	5.822.205.154	6.250.053.754
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.447.464.492.145</b>	<b>2.278.836.344.651</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.129.613.635.732</b>	<b>915.126.105.270</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>486.163.200.262</b>	<b>272.833.281.221</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	209.067.692.467	117.955.927.343
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	15.707.015.558	12.792.834.159
3. Phải trả người lao động	314		5.931.811.977	5.922.580.286
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	15.447.541.948	6.916.668.406
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.086.341.275	841.623.648
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	238.500.214.060	125.218.547.753
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		422.582.977	3.185.099.626
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>643.450.435.470</b>	<b>642.292.824.049</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	643.450.435.470	642.292.824.049
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.317.850.856.413</b>	<b>1.363.710.239.381</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>1.317.850.856.413</b>	<b>1.363.710.239.381</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		750.000.000.000	750.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		750.000.000.000	750.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.202.126.044	2.202.126.044
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		565.648.730.369	611.508.113.337
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		461.508.113.337	412.833.262.535
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		104.140.617.032	198.674.850.802
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.447.464.492.145</b>	<b>2.278.836.344.651</b>

Nguyễn Minh Đức  
 Người lập biểu

Đào Gia Thắng  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý  
 Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	21	267.771.248.554	255.459.180.549
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		267.771.248.554	255.459.180.549
3. Giá vốn hàng bán	11	22	124.152.280.987	125.018.621.417
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		143.618.967.567	130.440.559.132
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	6.509.211.345	6.270.444.315
6. Chi phí tài chính	22	25	24.357.882.041	21.953.791.286
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.357.882.041	21.802.882.195
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	16.252.414.195	13.704.074.428
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		109.517.882.676	101.053.137.733
9. Thu nhập khác	31		-	7.038.488
10. Chi phí khác	32		75.967.457	1.880.917
11. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(75.967.457)	5.157.571
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		109.441.915.219	101.058.295.304
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	5.301.298.187	4.912.669.267
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		104.140.617.032	96.145.626.037
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.389	1.282

Nguyễn Minh Đức  
Người lập biểu

Đào Gia Thắng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý  
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	109.441.915.219	101.058.295.304
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	51.750.572.537	57.458.598.597
Các khoản dự phòng	03	(9.364.061)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.509.211.345)	(6.270.444.315)
Chi phí lãi vay	06	24.357.882.041	21.802.882.195
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	179.031.794.391	174.049.331.781
Thay đổi các khoản phải thu	09	12.161.387.727	21.865.541.990
Thay đổi hàng tồn kho	10	19.737.950.501	(1.659.563.461)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(355.413.361)	799.064.970
Thay đổi chi phí trả trước	12	3.808.246.654	4.594.308.531
Tiền lãi vay đã trả	14	(20.793.738.061)	(24.483.624.412)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.716.461.807)	(3.293.750.520)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.630.064.088)	(3.098.892.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>188.243.701.956</b>	<b>168.772.416.879</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(173.697.774.025)	(464.445.242.167)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.509.211.345	6.632.838.836
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(167.188.562.680)</b>	<b>(457.812.403.331)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	183.357.825.481	171.021.799.526
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(68.918.547.753)	(54.787.842.058)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(149.777.039.200)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(35.337.761.472)</b>	<b>116.233.957.468</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(14.282.622.196)	(172.806.028.984)
Tiền đầu kỳ	60	52.942.478.054	277.482.642.947
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	38.659.855.858	104.676.613.963

  
Nguyễn Minh Đức  
Người lập biểu

  
Đào Gia Thắng  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Xuân Quý  
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 5400310164 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2009 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 được cấp ngày 24 tháng 02 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch UPCoM từ ngày 23 tháng 11 năm 2016.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX (tên gọi trước đây là: Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX). Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (tên gọi trước đây là: Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 130 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 131).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (sản xuất nước sạch);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Bán buôn, bán lẻ: nước sạch, máy móc, thiết bị và vật tư ngành nước; và
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (thăm dò địa chất nguồn nước).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nước sạch theo Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5208412646 ngày 17 tháng 11 năm 2010 và các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 được cấp ngày 20 tháng 01 năm 2022.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất. Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị của các vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản, được phản ánh theo giá trị thuần sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá (nếu có).

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Phần mềm máy tính	2 - 3

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản và các chi phí trả trước khác.

Các chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí lãi vay phải trả. Chi phí lãi vay phải trả được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu cung cấp nước được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước được quy định bởi Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội và biên bản nghiệm thu khối lượng nước hàng tháng giữa Công ty và các khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	1.460.907.272	757.155.071
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.198.948.586	52.185.322.983
	<u><b>38.659.855.858</b></u>	<u><b>52.942.478.054</b></u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần Viwaco	55.560.727.200	68.315.078.680
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông	20.740.752.928	19.706.057.246
Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội	21.609.797.125	10.027.042.315
Khác	21.180.239.617	18.319.912.432
	<u><b>119.091.516.870</b></u>	<u><b>116.368.090.673</b></u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	174.989.227.172	271.746.176.825
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen)	40.308.240.472	49.929.866.912
Các nhà cung cấp khác	35.702.747.671	36.506.524.894
	<u><b>251.000.215.315</b></u>	<u><b>358.182.568.631</b></u>

**Trong đó:**

- Trả trước cho người bán là các bên liên quan  
(Chi tiết tại Thuyết minh số 29)

	19.637.257.627	19.637.257.627
--	----------------	----------------

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng cho nhân viên	340.609.903	33.159.374.353
Đặt cọc	134.838.000	-
Các khoản phải thu khác	128.489.895	127.424.856
	<u><b>603.937.798</b></u>	<u><b>33.286.799.209</b></u>

**b. Dài hạn**

Đặt cọc	1.652.304.000	1.787.142.000
	<u><b>1.652.304.000</b></u>	<u><b>1.787.142.000</b></u>

**Trong đó:**

- Phải thu khác từ các bên liên quan  
(Chi tiết tại Thuyết minh số 29)

	-	10.000.000.000
--	---	----------------

8. HÀNG TỒN KHO VÀ THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>a. Hàng tồn kho</b>				
Nguyên liệu, vật liệu	32.953.785.500	(1.316.613.718)	52.258.380.304	(1.325.977.779)
Công cụ, dụng cụ	536.918.421		542.425.518	-
	<b>33.490.703.921</b>	<b>(1.316.613.718)</b>	<b>52.800.805.822</b>	<b>(1.325.977.779)</b>
<b>b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn</b>	<b>5.822.205.154</b>	<b>-</b>	<b>6.250.053.754</b>	<b>-</b>

Trong kỳ, Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 9.364.061 VND (Kỳ trước: 0 VND). Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các hàng tồn kho dự kiến thanh lý có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>38.775.000</b>	<b>18.717.628</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	38.775.000	18.717.628
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.215.885.492</b>	<b>6.044.189.518</b>
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	1.906.605.259	5.479.745.690
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	272.144.005	367.419.514
Chi phí trả trước khác	37.136.228	197.024.314
	<b>2.254.660.492</b>	<b>6.062.907.146</b>

10. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	2.015.698.644.397	227.906.008.837	16.885.387.273	2.519.172.702	2.263.009.213.209
Tăng trong kỳ	1.976.352.051	146.594.008	-	-	2.122.946.059
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.017.674.996.448</b>	<b>228.052.602.845</b>	<b>16.885.387.273</b>	<b>2.519.172.702</b>	<b>2.265.132.159.268</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	1.165.704.303.538	154.310.265.634	10.803.562.284	1.999.405.773	1.332.817.537.229
Khấu hao trong kỳ	44.657.782.200	5.887.221.902	1.079.016.303	126.552.132	51.750.572.537
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.210.362.085.738</b>	<b>160.197.487.536</b>	<b>11.882.578.587</b>	<b>2.125.957.905</b>	<b>1.384.568.109.766</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu kỳ	849.994.340.859	73.595.743.203	6.081.824.989	519.766.929	930.191.675.980
Số dư cuối kỳ	807.312.910.710	67.855.115.309	5.002.808.686	393.214.797	880.564.049.502

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp nhà xưởng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là khoảng 859,8 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: khoảng 906,9 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình bao gồm các Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là khoảng 553,9 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: khoảng 552,1 tỷ VND).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông (i)	930.129.942.295	559.224.380.745
Dự án khác	327.372.697	2.098.926.498
	<b>930.457.314.992</b>	<b>561.323.307.243</b>

- (i) Tài sản hình thành trong tương lai thuộc Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng như đã được trình bày trong Thuyết minh số 18.

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí lãi vay với số tiền 8.383.511.666 VND (kỳ trước: 3.476.889.762 VND) là lãi của các khoản vay phục vụ thanh toán chi phí đầu tư hình thành Giai đoạn 2 – Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông.

12. ĐẦU TƯ VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Viwaco (i)	120.734.325.759	-	120.734.325.759	-
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất (ii)	125.000.000	-	125.000.000	-
	<b>120.859.325.759</b>	<b>-</b>	<b>120.859.325.759</b>	<b>-</b>

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 142.467.300.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 155.506.680.000 VND) được xác định dựa trên giá đóng cửa của cổ phiếu VAV trên sàn giao dịch chứng khoán UpCoM tại ngày kết thúc kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu mà công ty đang nắm giữ.

Công ty đang thực hiện cầm cố 4.829.400 cổ phiếu VAV của Công ty Cổ phần Viwaco mệnh giá 48.294.000.000 VND được lưu ký tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ.

- (ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Trong 6 tháng đầu năm 2022, Công ty nhận được cổ tức từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021 của Công ty Cổ phần Viwaco với số tiền là 6.036.750.000 VND và của Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất với số tiền là 80.415.500 VND.

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	190.078.954.560	190.078.954.560	89.500.277.346	89.500.277.346
Công ty Cổ phần LICOGI 16	2.313.775.274	2.313.775.274	5.927.897.789	5.927.897.789
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen)	7.290.773.318	7.290.773.318	15.642.953.458	15.642.953.458
Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Trường An	1.038.081.860	1.038.081.860	1.396.651.340	1.396.651.340
Các nhà cung cấp khác	8.346.107.455	8.346.107.455	5.488.147.410	5.488.147.410
	<b><u>209.067.692.467</u></b>	<b><u>209.067.692.467</u></b>	<b><u>117.955.927.343</u></b>	<b><u>117.955.927.343</u></b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND	
Phí dịch vụ môi trường rừng	9.491.889.512	2.708.401.904	2.594.493.824	9.605.797.592				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.682.236.807	5.301.298.187	2.716.461.807	5.267.073.187				
Thuế tài nguyên	512.535.397	2.691.960.971	2.629.334.252	575.162.116				
Thuế thu nhập cá nhân	102.058.990	1.129.351.848	978.497.478	252.913.360				
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	2.572.965.000	2.572.965.000	-				
Các loại thuế khác	4.113.453	90.399.595	88.443.745	6.069.303				
	<b><u>12.792.834.159</u></b>	<b><u>14.494.377.505</u></b>	<b><u>11.580.196.106</u></b>	<b><u>15.707.015.558</u></b>				

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Chi phí lãi vay phải trả	12.936.076.973	5.732.170.370		
Chi phí điện năng	1.019.945.500	1.058.572.160		
Chi phí phải trả khác	1.491.519.475	125.925.876		
	<b><u>15.447.541.948</u></b>	<b><u>6.916.668.406</u></b>		

**Trong đó:**

- Chi phí phải trả các bên liên quan  
(Chi tiết tại Thuyết minh số 29)

4.136.136.984

236.694.444

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Chi phí thù lao Hội đồng Quản trị	360.000.000	360.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	726.341.275	481.623.648
	<u><b>1.086.341.275</b></u>	<u><b>841.623.648</b></u>

11/11/2011

M.S.N

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn (i)</b>	<b>120.305.525.565</b>	<b>120.305.525.565</b>	<b>179.743.702.966</b>	<b>64.005.525.565</b>	<b>236.043.702.966</b>	<b>236.043.702.966</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình	64.005.525.565	64.005.525.565	64.043.702.966	64.005.525.565	64.043.702.966	64.043.702.966
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	35.300.000.000	35.300.000.000	94.900.000.000	-	130.200.000.000	130.200.000.000
Công ty TNHH Nước Sạch REE	21.000.000.000	21.000.000.000	20.800.000.000	-	41.800.000.000	41.800.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>4.913.022.188</b>	<b>4.913.022.188</b>	<b>2.456.511.094</b>	<b>4.913.022.188</b>	<b>2.456.511.094</b>	<b>2.456.511.094</b>
(Xem Thuyết minh số 18)						
	<b>125.218.547.753</b>	<b>125.218.547.753</b>	<b>182.200.214.060</b>	<b>68.918.547.753</b>	<b>238.500.214.060</b>	<b>238.500.214.060</b>

**Trong đó:**

- Vay ngắn hạn với bên liên quan	56.300.000.000	56.300.000.000	115.700.000.000	-	172.000.000.000	172.000.000.000
(Chi tiết tại Thuyết minh số 29)						



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

(i) Chi tiết thông tin về khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Hạn mức (VND)	Dư nợ cuối kỳ (VND)	Lãi suất	Thời hạn cho vay, lịch thanh toán gốc, lãi	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình	73.500.000.000	64.043.702.966	7% - 7,5%/năm	- Thời hạn cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng. - Lãi vay được trả hàng tháng, gốc vay thanh toán khi đáo hạn.	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Công ty TNHH nước sạch REE	41.800.000.000	41.800.000.000	10%/năm	- Thời hạn cho vay 3 tháng. - Lãi vay được trả hàng tháng, gốc vay thanh toán khi đáo hạn.	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp của Giai đoạn 2 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước và chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông nâng công suất lên 600.000 m3	Tín chấp
Công ty Cổ phần tăng GELEX	130.200.000.000	130.200.000.000	10%/năm	- Thời hạn cho vay 3 tháng. - Lãi vay được trả hàng tháng, gốc vay thanh toán khi đáo hạn.	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp của Giai đoạn 2 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước và chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông nâng công suất lên 600.000 m3	Tín chấp

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Các khoản vay dài hạn bao gồm:

	Số đầu kỳ		Tăng	Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND		Giảm	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	
<b>Vay dài hạn (i)</b>							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ	587.021.324.420	587.021.324.420	3.614.122.515		590.635.446.935	590.635.446.935	
Nhóm các ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	60.184.521.817	60.184.521.817	4.913.022.188		55.271.499.629	55.271.499.629	
	<b>647.205.846.237</b>	<b>647.205.846.237</b>	<b>3.614.122.515</b>	<b>4.913.022.188</b>	<b>645.906.946.564</b>	<b>645.906.946.564</b>	

**Trong đó:**

- Số phải trả trong vòng 12 tháng  
- Số phải trả sau 12 tháng

4.913.022.188  
642.292.824.049

2.456.511.094  
643.450.435.470

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

(i) Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn như sau:

Bên cho vay	Hạn mức (VND)	Dư nợ cuối kỳ (VND)	Lãi suất	Thời hạn cho vay, lịch thanh toán gốc, lãi	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	4.351.400.000.000	590.635.446.935	Lãi suất cơ sở cộng 2,1% trong năm đầu. Từ năm thứ 7 đến hết ngày tiếp theo của năm thứ 12 bằng lãi suất cơ sở cộng 2,4%. Từ năm thứ 13 đến hết năm thứ 18 bằng lãi suất cơ sở cộng 2,6%.	6 - 216 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 48 tháng. - Sau thời gian ân hạn, gốc vay và lãi vay được thanh toán hàng quý.	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp của Giai đoạn 2 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước và chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông nâng công suất lên 600.000 m <sup>3</sup>	- Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị thuộc Dự án Giai đoạn 1 - Tài sản hình thành từ khoản vay và quyền tài sản phát sinh từ toàn bộ dự án - Cầm cố 4.829.400 cổ phiếu VAV của Công ty Cổ phần Viwaco mệnh giá 48.294.000.000 VND được lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Nhóm các ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	960.000.000.000	55.271.499.629	Lãi suất cố định trong 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,0%/năm. Từ năm thứ 3 trở đi lãi suất bằng lãi suất cơ sở + 2,7% (LS cơ sở được tính bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm thông thường bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng bình quân 4 ngân hàng: VCB - Chi nhánh Sở giao dịch, BIDV - Chi nhánh Sở giao dịch 3, Vietinbank - Chi nhánh Hà Nội, Agribank - Chi nhánh Sở giao dịch	- 216 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 48 tháng. - Sau thời gian ân hạn, gốc vay và lãi vay được thanh toán hàng quý.	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của Phân kỳ 1 thuộc Giai đoạn 2 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông nâng công suất lên 600.000 m <sup>3</sup>	Tài sản hình thành từ khoản vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	2.456.511.094	4.913.022.188
Trong năm thứ hai	47.101.268.398	46.843.116.789
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	141.303.805.193	140.529.350.368
Sau năm năm	455.045.361.879	454.920.356.892
	<u>645.906.946.564</u>	<u>647.205.846.237</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	2.456.511.094	4.913.022.188
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<u><u>643.450.435.470</u></u>	<u><u>642.292.824.049</u></u>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	750.000.000.000	2.202.126.044	414.782.241.021	1.166.984.367.065
Lợi nhuận trong năm	-	-	198.674.850.802	198.674.850.802
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.948.978.486)	(1.948.978.486)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	750.000.000.000	2.202.126.044	611.508.113.337	1.363.710.239.381
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	750.000.000.000	2.202.126.044	611.508.113.337	1.363.710.239.381
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	104.140.617.032	104.140.617.032
Cổ tức công bố (i)	-	-	(150.000.000.000)	(150.000.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	750.000.000.000	2.202.126.044	565.648.730.369	1.317.850.856.413

*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ – ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2022 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 08/2022/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 5 năm 2022, Công ty đã chia lợi nhuận sau thuế năm từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo tỉ lệ 20%, tương đương với số tiền là 150.000.000.000 VND.

**Vốn điều lệ:**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 750 tỷ VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	468.480.000.000	62,46%	468.480.000.000	62,46%
Công ty TNHH Nước sạch REE	269.600.000.000	35,95%	269.600.000.000	35,95%
Các cổ đông khác	11.920.000.000	1,59%	11.920.000.000	1,59%
	<b>750.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>750.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.000.000	75.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>75.000.000</i>	<i>75.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.000.000	75.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>75.000.000</i>	<i>75.000.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động chính của Công ty trong năm chủ yếu là sản xuất và cung cấp nước sạch. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không cần trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận.

**21. DOANH THU BÁN HÀNG**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán nước sạch	267.771.248.554	255.459.180.549
	<b>267.771.248.554</b>	<b>255.459.180.549</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán nước sạch	124.152.280.987	125.018.621.417
	<b>124.152.280.987</b>	<b>125.018.621.417</b>

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.797.466.735	8.830.505.415
Chi phí nhân công	17.118.446.401	16.228.878.633
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.750.572.537	57.458.598.597
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.872.203.847	43.402.698.676
Chi phí khác bằng tiền	21.866.005.662	12.802.014.524
	<b>140.404.695.182</b>	<b>138.722.695.845</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	392.045.845	435.963.836
Cổ tức được chia	6.117.165.500	5.834.480.479
	<b>6.509.211.345</b>	<b>6.270.444.315</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	24.357.882.041	21.802.882.195
Chi phí tài chính khác	-	150.909.091
	<b>24.357.882.041</b>	<b>21.953.791.286</b>

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.828.142.600	6.771.616.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.708.142.248	1.527.944.632
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.348.807.280	1.272.235.380
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.367.322.067	4.132.277.458
	<b>16.252.414.195</b>	<b>13.704.074.428</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	5.267.073.187	4.912.669.267
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh theo kết luận Thanh tra Thuế	34.225.000	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5.301.298.187</b>	<b>4.912.669.267</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	109.441.915.219	101.058.295.304
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(6.117.165.500)</i>	<i>(5.834.480.479)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>1.624.668.171</i>	<i>2.593.606.687</i>
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	104.949.417.890	97.817.421.512
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này</b>	<b>5.267.073.187</b>	<b>4.912.669.267</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh theo kết luận Thanh tra Thuế	34.225.000	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5.301.298.187</b>	<b>4.912.669.267</b>

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2024) đối với lợi nhuận từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy nước. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024).

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## 28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	104.140.617.032	96.145.626.037
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>104.140.617.032</b>	<b>96.145.626.037</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	75.000.000	75.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>1.389</b>	<b>1.282</b>

## 29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần Hạ Tầng GELEX	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH Nước sạch REE	Cổ đông lớn
Ông Trịnh Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc



Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Vay trong năm</b>	<b>115.700.000.000</b>	<b>56.300.000.000</b>
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	94.900.000.000	35.300.000.000
Công ty TNHH Nước sạch REE	20.800.000.000	21.000.000.000
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>5.203.442.539</b>	<b>236.694.444</b>
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	4.341.387.746	166.694.444
Công ty TNHH Nước sạch REE	862.054.793	70.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>172.000.000.000</b>	<b>56.300.000.000</b>
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	130.200.000.000	35.300.000.000
Công ty TNHH Nước sạch REE	41.800.000.000	21.000.000.000
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>19.637.257.627</b>	<b>19.637.257.627</b>
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội	19.637.257.627	19.637.257.627
<b>Chi phí phải trả</b>	<b>4.136.136.984</b>	<b>236.694.444</b>
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	3.618.328.766	166.694.444
Công ty TNHH Nước sạch REE	517.808.218	70.000.000
<b>Tạm ứng cho nhân viên</b>	<b>-</b>	<b>10.000.000.000</b>
Ông Trịnh Văn Nam	-	10.000.000.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Thù lao cho Hội đồng quản trị</b>	<b>1.020.000.000</b>	<b>960.000.000</b>
Nguyễn Xuân Quý	180.000.000	180.000.000
Bùi Lê Khoa	180.000.000	225.000.000
Lương Thanh Tùng		175.000.000
Nguyễn Anh Tuấn	180.000.000	180.000.000
Nguyễn Ngọc Thái Bình		120.000.000
Nguyễn Hoàng Long	300.000.000	50.000.000
Trương Khắc Hoàn	180.000.000	30.000.000
	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
<b>Thù lao cho Ban kiểm soát</b>	<b>300.000.000</b>	<b>300.000.000</b>
Nguyễn Việt Hà	109.000.000	30.000.000
Nguyễn Việt Trung	71.000.000	-
Lê Huy	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Thị Ngọc Oanh	60.000.000	60.000.000
Phạm Tuấn Anh	-	150.000.000

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Thu nhập Ban Giám đốc</b>	<b>2.045.255.761</b>	<b>2.142.425.205</b>
Nguyễn Xuân Quý	976.476.400	982.296.335
Lưu Việt Thịnh	506.414.600	579.029.144
Trịnh Văn Nam	562.364.761	581.099.726



Nguyễn Minh Đức  
Người lập biểu



Đào Gia Thắng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý  
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2022

